

Số: 4964 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo
tại Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTG ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp; Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-ĐHĐT ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng trường về việc Nghị quyết kỳ họp lần thứ 17, Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí các hệ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp áp dụng đối với khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở về trước theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quản lý thu học phí

Phòng Kế hoạch – Tài chính phối hợp với các khoa, các đơn vị liên quan thông báo thu học phí và cấp hóa đơn/biên lai thu đúng quy định của Nhà trường.



Điều 3. Quyết định này thay thế một phần nội dung tại Quyết định số 2370/QĐ-ĐHĐT ngày 12/9/2022 và Quyết định số 385/QĐ-ĐHĐT ngày 06/02/2023 (gọi tắt là Quyết định số 2370 và 385). Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định số 2370 và 385.

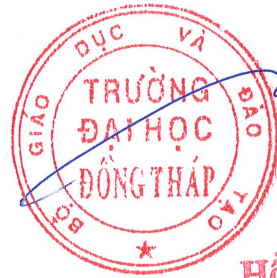
Điều 4. Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường;
- Đăng website Trường;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KHTC (Đào).

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống



PHỤ LỤC 1
MỨC THU HỌC PHÍ CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ - HỆ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 4964/QĐ-ĐHĐT ngày 25/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

ĐVT: Nghìn đồng/tín chỉ

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học				Tổng học phí toàn khóa
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Các ngành sư phạm (đối với SV học lại, học cải thiện)	370	450	530	590	-
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế	370	450	530	590	58.200
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học	400	480	570	640	62.700
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin	430	520	610	690	67.500
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học (Địa lý du lịch); Truyền thông đa phương tiện; Quản lý tài nguyên và môi trường	400	470	560	630	61.800



HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

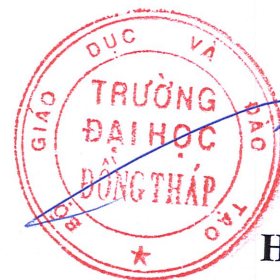
PHỤ LỤC 2
MỨC THU HỌC PHÍ CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ - HỆ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC
THUỘC ĐỐI TƯỢNG TỰ TÚC KINH PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2020/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 4964/QĐ-ĐHĐT ngày 25/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

DVT: Nghìn đồng/năm học

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Các ngành sư phạm	10.575	11.925	13.425	15.100

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

PHỤ LỤC 3
MỨC THU HỌC PHÍ CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ - HỆ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC
NHẬN ĐẶT HÀNG ĐÀO TẠO THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2020/NĐ-CP HOẶC ĐƯỢC GIAO
NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 4964/QĐ-ĐHĐT ngày 25/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

DVT: Nghìn đồng/năm học

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Các ngành sư phạm	12.500	14.100	15.900	17.900

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

PHỤ LỤC 4
MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC, VĂN BẰNG 2
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỌC VIÊN KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-ĐHĐT ngày 25/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

I. Đối với các lớp mở tại Trường

1. Học phí áp dụng đối với các lớp từ 20 học viên

ĐVT: Nghìn đồng/năm học

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Các ngành sư phạm	13.700	17.800	22.800	26.800
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế	13.700	17.800	22.800	26.800
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học	14.800	19.200	24.600	28.900
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin	15.900	20.800	26.600	31.300
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học (Địa lý du lịch); Truyền thông đa phương tiện; Quản lý tài nguyên và môi trường	14.600	19.000	24.300	28.600

2. Học phí áp dụng đối với các lớp dưới 20 học viên

Mức thu học phí theo mức thỏa thuận với người học nhưng không vượt quá 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

II. Đối với các lớp mở tại các đơn vị liên kết đào tạo

- Mức thu học phí theo thỏa thuận giữa Nhà trường với đơn vị liên kết đào tạo nhưng không vượt quá 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.
- Mức thu học phí của từng năm học thể hiện rõ trong hợp đồng đào tạo ký kết giữa Nhà trường với đơn vị liên kết đào tạo.

III. Học phí học lại

Học phí học lại = Tổng số thu học phí toàn khóa/(chia) Tổng số tín chỉ của toàn khóa học theo kế hoạch học tập chuẩn.

IV. Số năm học học viên phải nộp học phí

Số năm học học viên phải nộp học phí tối đa bằng với số năm học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Học viên học tập ở năm học nào thì nộp theo mức học phí của năm học ấy. *ue*

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

PHỤ LỤC 5
MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO TỪ XA TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỌC VIÊN KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4964 /QĐ-ĐHDT ngày 25/10 /2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

1. Học phí áp dụng đối với các lớp từ 20 học viên

DVT: Nghìn đồng/năm học

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế	13.000	14.000	15.000	16.000
2	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học	13.000	14.000	15.000	16.000
3	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin	13.000	14.000	15.000	16.000
4	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học (Địa lý du lịch); Truyền thông đa phương tiện; Quản lý tài nguyên và môi trường	13.000	14.000	15.000	16.000

2. Học phí áp dụng đối với các lớp dưới 20 học viên

Mức thu học phí theo mức thỏa thuận với người học nhưng không vượt quá 1,5 lần mức thu học phí chính quy cùng khối ngành.

3. Học phí học lại

Học phí học lại = Tổng số thu học phí toàn khóa/(chia) Tổng số tín chỉ của toàn khóa học theo kế hoạch học tập chuẩn.

4. Số năm học học viên phải nộp học phí

Số năm học học viên phải nộp học phí tối đa bằng với số năm học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Học viên học tập ở năm học nào thì nộp theo mức học phí của năm học ấy. *us*

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

PHỤ LỤC 6
MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU SINH/HỌC VIÊN KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 4964/QĐ-ĐHĐT ngày 25/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

I. Đào tạo Thạc sĩ

1. Học phí trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo

DVT: Nghìn đồng/năm học

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Quản lý giáo dục; Giáo dục học (GD Tiểu học); LL&PPDH BM Toán; LL&PPDH BM Tiếng Anh; LL&PPDH	18.750	21.150	23.850	26.850
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh	18.750	21.150	23.850	26.850
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Hóa lý thuyết và hóa lý; Khoa học môi trường; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Sinh học	20.250	22.800	25.650	28.950
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Khoa học máy tính	21.750	24.600	27.750	31.350
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Ngôn ngữ Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	18.000	22.500	25.350	28.650

2. Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ

Quá thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học theo Quy chế đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn cùng khối ngành.

II. Đào tạo Tiến sĩ

1. Học phí trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa theo Quy chế đào tạo

DVT: Nghìn đồng/năm học

TT	Khối ngành	Tên ngành đào tạo	Năm học			
			2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Quản lý giáo dục	31.250	35.250	39.750	44.750
2	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Hóa lý thuyết và hóa lý	33.750	38.000	42.750	48.250
3	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Ngôn ngữ Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	30.000	37.500	42.250	47.750

2. Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ

Quá thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học theo Quy chế đào tạo mà Nghiên cứu sinh chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn cùng khối ngành./.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống